

Bản án số: 27/2022/DS-PT
Ngày 15 – 02 – 2022
V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Định.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hoàng Thành.

Bà Trương Tố Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trung An – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thanh Quyên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công Ki vụ án thụ lý số 163/2021/TLPT-DS, ngày 30 tháng 11 năm 2021, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2021/DS-ST, ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện M1, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2022/QĐ-PT ngày 05 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Ngọc H.** Địa chỉ: Ấp P, xã M, huyện M1, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt).

- *Bị đơn:* Bà **Lê Thị P.** Địa chỉ: Ấp P, xã M, huyện M1, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông **Nguyễn Ngọc A.** Địa chỉ: Ấp P, xã M, huyện M1, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt).

- *Người làm chứng:*

1. Ông **Lê Minh K.** Địa chỉ: Ấp P, xã M, huyện M1, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt).

2. Ông **Nguyễn Ngọc D.** Địa chỉ: Số 78A, đường H, ấp C, Thị trấn H, huyện M1, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt).

3. Bà **Tô Linh Ph.** Địa chỉ: Ấp P, xã M, huyện M1, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng

mặt).

- Người kháng cáo: Bà Lê Thị P là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án, quyết định bản án sơ thẩm và nội dung kháng cáo được tóm tắt như sau:

* Nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc H trình bày: Bà có cho bà P vay tiền nhiều lần, không tính lãi suất với tổng số tiền là 50.900.000 đồng (bằng chữ: Năm mươi triệu, chín trăm nghìn đồng), không làm biên nhận, thỏa thuận trong năm 2016 phải trả lại tiền. Sau đó, bà P không trả tiền theo thỏa thuận và bà P đi Thành phố Hồ Chí Minh làm thuê. Bà có gọi điện thoại yêu cầu bà P trả tiền, đồng thời có ghi âm lại cuộc nói chuyện. Đến nay bà P vẫn không trả tiền nên bà khởi kiện yêu cầu bà P trả lại số tiền 50.900.000 đồng. Trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bà H cho rằng số tiền 50.900.000 đồng mà bà P còn nợ là cộng lại từ các khoản nợ sau:

- Nợ tiền hội: Do bà làm chủ hội, còn bà P là hội viên:

+ Hội tháng: Dây hội mở ngày 10-3-2015 âm lịch, giá 1.000.000 đồng/chân. bà P tham gia 03 chân. Do lâu quá nên không nhớ số chân, số người tham gia và thời gian hội mãi. Bà P đã lãnh tiền hội nhưng không đóng hội chết đầy đủ. Khi mãn hội thì bà P còn nợ là 16.000.000 đồng.

+ Hội ngày: Lâu quá nên không nhớ dây hội mở vào thời gian nào, bao nhiêu người tham gia, có bao nhiêu chân, không nhớ thời gian mãn hội. Bà P chơi 05 chân, giá 20.000 đồng/chân. Bà P đã lãnh hội hết, nhưng không đóng lại hội chết, nên còn nợ là 5.900.000 đồng.

- Nợ tiền vay: Không nhớ vào thời gian nào, bà P vay của bà 20.000.000 đồng, lãi 3%/tháng. bà P đã trả lãi, còn nợ tiền vốn gốc.

- Nợ tiền mượn: Vì nhiều lần bà P không có tiền đóng hội nên có mượn tiền của bà để đóng, tổng cộng số tiền mượn còn nợ là 8.900.000 đồng.

Do số nợ trên không làm giấy tờ, không người làm chứng, nên vào ngày 10 tháng 01 âm lịch, khoảng năm 2016 – 2017, bà với bà P chốt nợ lại thì bà P còn nợ bà tổng cộng là 50.900.000 đồng (bằng chữ: Năm mươi triệu, chín trăm nghìn đồng). Khi chốt nợ, bà H có ghi âm lại và có nộp cho Tòa án USB của đoạn ghi âm này, theo đó thì bà P thừa nhận là còn nợ bà H số tiền này. Hai bên thỏa thuận số tiền này tính là tiền vay.

Sau đó không nhớ vào thời gian nào thì chồng bà P là ông A trả được 5.000.000 đồng.

Hiện nay bà P nợ bà số tiền 50.800.000 đồng, lúc chốt nợ bà cộng tiền nhầm nên chênh lệch 100.000 đồng và trừ tiền ông A trả, nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà P trả cho bà là 45.800.000 đồng.

Tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là 01 USB màu xanh, theo bà thì USB ghi âm đối thoại giữa bà với bà P.

* Bị đơn Lê Thị P trình bày:

Đầu năm 2016, bà vay của bà H 5.000.000 đồng, lãi 100.000 đồng/ngày. 05 tháng sau tính ra là nợ 15.000.000 đồng tiền lãi. Tổng nợ vay gốc và lãi là 20.000.000 đồng.

Vào năm 2016, bà mua số đề của bà H, mỗi ngày khoảng một trăm mấy chục nghìn, bà mua nhiều lần tổng cộng là 9.005.000 đồng. Bà có nói cho ông Lê Minh K biết việc có mua số đề của bà H.

Số tiền lãi của hai khoản nợ trên bà không có tiền trả nên bà H tính cho bà chơi chân hụi chết. Bà không biết dây hụi này ra sao, nhưng cũng chấp nhận. Bà nợ 02 chân hụi chết là 7.000.000 đồng.

Sau đó, bà không có tiền trả lãi, nên bà H tính là bà nợ hụi chết, chân hụi này đã mãn, mà bà cũng không biết dây hụi này như thế nào, nhưng không có tiền trả nợ nên bà cũng chịu. Hụi này bà nợ 9.000.000 đồng.

Bà có chơi hụi ngày như bà H trình bày, bà nợ 5.900.000 đồng.

Khoảng đầu năm 2017, bà với bà H chốt nợ thì bà thừa nhận còn nợ bà H là 50.905.000 đồng. Trong đó nợ tiền vay là 20.000.000 đồng bà cũng thừa nhận số nợ này. Khi chốt nợ xong thì bà H nói cho bà P biết là cuộc nói chuyện giữa bà với bà H này giờ có ghi âm lại, còn mục đích vì sao ghi âm thì bà không biết.

Sau đó, bà đi Thành phố Hồ Chí Minh làm thuê và có nói với chồng là ông Nguyễn Ngọc A vay tiền người khác để trả nợ cho bà H. Vài ngày sau, ông A vay tiền của ông Nguyễn Ngọc D và trả nợ cho bà H gồm hai lần:

+ Lần thứ nhất: Vào ngày 19-02-2017 ông A đã trả 30.000.000 đồng.

+ Lần thứ hai: Vào ngày 29-02-2017 ông A trả 20.900.000 đồng, bà H chấp nhận bỏ không tính 5.000 đồng.

Sau khi trả nợ, ông A đều gọi điện thoại nói cho bà biết là hai lần trả nợ đều giao trả trực tiếp tại nhà bà H, không làm biên nhận, nhưng có sự chứng kiến của bà Nguyễn Thị Phấn (nay đã chết) và bà Tô Linh Ph, ở cặp bên nhà bà H.

Vì vậy, bà không đồng ý theo yêu cầu của bà H, vì bà đã trả xong tiền nợ. Đồng thời bà yêu cầu Hội đồng xét xử tính lại thời hiệu khởi kiện, vì đến nay vụ việc này đã hết thời hiệu.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc A trình bày:

Bà P tham gia chơi hụi và vay mượn nợ của bà H như thế nào thì ông không biết, đến khi bà P nói với ông có nợ bà H 50.905.000 đồng thì ông mới biết.

Ông thống nhất với lời trình bày của vợ ông là bà Lê Thị P. Khi bà P đi Thành phố Hồ Chí Minh làm thuê, ông có vay tiền của anh ruột là ông Nguyễn Ngọc D để trả nợ cho bà H, đúng như lời trình bày của bà P.

Số tiền bà P nợ bà H ông đã trả xong, nên ông cũng không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H.

* Người làm chứng là ông Nguyễn Ngọc D trình bày:

Vào năm 2017 ông A vay tiền của ông số tiền 30.000.000 đồng, ông nghe nói là trả tiền vay, nhưng ông không biết trả cho ai, địa chỉ ở đâu. Ông không biết việc vay hay trả tiền giữa bà H, bà P, ông A.

* Người làm chứng chị Tô Linh Ph trình bày:

Bà có chứng kiến ông A trả tiền vay cho bà H tổng cộng 02 lần: Vào ngày 19-02-2017 ông A đã trả 30.000.000 đồng và vào ngày 29-02-2017 ông A trả 20.900.000 đồng. Lúc trả tiền thì có mặt của bà H, ông A, bà Ph và mẹ bà Ph là bà Nguyễn Thị Phấn (nay đã chết).

* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện M1, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại Bản án sơ thẩm số 15/2021/DS-ST, ngày 20 tháng 9 năm 2021, đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 và 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 1 và 2 Điều 157, Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Buộc bị đơn bà Lê Thị P trả nợ cho nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc H tổng số tiền là 45.800.000 đồng (bằng chữ: Bốn mươi lăm triệu, tám trăm nghìn đồng).

2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án là bà Nguyễn Ngọc H cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án là bà Lê Thị P còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị P phải chịu 2.290.000 đồng (bằng chữ: Hai triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng)

- Trả lại cho bà Nguyễn Ngọc H tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.272.000 đồng (bằng chữ: Một triệu, hai trăm bảy mươi hai nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006148 ngày 07-10-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

* Ngày 05-10-2021, bị đơn bà Lê Thị P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nêu trên và yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm số 15/2021/DS-ST ngày 20-9-2021 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn không rút đơn kháng cáo, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu đơn khởi kiện. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng. Về nội dung vụ án: Căn cứ

vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định pháp luật có liên quan đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị P, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của bị đơn là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định, nên vụ án được xét xử theo trình tự phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo và các vấn đề có liên quan đến việc kháng cáo.

[2] Về sự có mặt, vắng mặt của người làm chứng ông Nguyễn Ngọc D đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, bà Tô Linh Ph có đơn xin xét xử vắng, còn đối với ông Lê Minh K hiện đã vắng mặt tại địa phương và các đương sự không yêu cầu ông K là người làm chứng. Hội đồng xét xử xét thấy những người làm chứng đã có lời khai rõ ràng trong hồ sơ. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người làm chứng.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng theo đơn kháng cáo, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn đều thừa nhận là có nợ nguyên đơn số tiền như nguyên đơn trình bày nhưng đó là do nhiều khoản nợ khác nhau cộng lại, đến đầu năm 2017 bà và nguyên đơn đã chốt lại số nợ là 50.900.000 đồng. Ngoài ra tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn có cung cấp cho Hội đồng xét xử một cuốn sổ tay nhỏ thể hiện là các bên đã chốt lại số tiền là 50.905.000 đồng. Đây là những tình tiết sự kiện, rõ ràng và các đương sự đều thừa nhận nên không cần phải chứng minh phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định về những tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh. Nguyên đơn và bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, do đó các đương sự có quyền và nghĩa vụ như nhau khi hai bên xác lập giao dịch dân sự. Đối với số tiền 50.900.000 đồng bị đơn cho rằng chồng của bà là ông A đã trả trực tiếp cho nguyên đơn làm 02 lần cụ thể vào ngày 19-02-2017 trả 30.000.000 đồng, đến ngày 29-02-2017 trả 20.900.000 đồng, vấn đề này không được bà H thừa nhận, bà H chỉ chấp nhận không tính 5.000.000 đồng ông A đã trả không nhớ vào ngày tháng năm nào. Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã có Thông báo số: 08/TB-TA ngày 12-01-2021 yêu cầu bà P và ông A cung cấp chứng cứ chứng minh cho việc đã trả tiền nợ cho nguyên đơn, nhưng ông, bà không cung cấp được chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án.

[4] Đối với lời khai người làm chứng Tô Linh Ph, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy tại thời điểm ông A trả tiền cho nguyên đơn là có đầy đủ điều kiện

để yêu cầu nguyên đơn viết tờ biên nhận tiền để chứng minh cho việc trả nợ, nhưng ông A không yêu cầu mà nhờ người làm chứng đến chứng kiến việc trả nợ, việc chứng kiến này không được ghi hình, chụp ảnh gì lại và đây là người làm chứng do bên bị đơn cung cấp dẫn đến lời khai của người làm chứng không được khách quan. Ngoài những lời khai này ra thì ông, bà không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho việc ông đã trả tiền cho nguyên đơn trong khi nguyên đơn không thừa nhận, Từ đó Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào lời thừa nhận của các bên đương sự chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[5] Đối với yêu cầu được nghe đoạn ghi âm trong USB mà nguyên đơn cung cấp, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, nguyên đơn có cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm USB có ghi âm cuộc nói chuyện giữa nguyên đơn với bị đơn về việc tổng cộng lại số nợ mà bị đơn còn là 50.900.000 đồng, sự việc này các đương sự đều thừa nhận là đúng và đều thống nhất. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm không cần thiết mở đoạn ghi âm của các bên cho bị đơn nghe.

[6] Đối với kháng cáo về thời hiệu khởi kiện, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng mặc dù các đương sự đã chốt nợ vào đầu năm 2017, nhưng tại biên bản lấy lời khai của bị đơn ngày 29-10-2020, biên bản lấy lời khai của ông A ngày 12-01-2021 và biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công Ki chứng cứ, biên bản hòa giải tại Tòa án cấp sơ thẩm cùng ngày 29-10-2020 và ngày 12-01-2021 thì bị đơn và ông A đều thừa nhận có nợ của nguyên đơn 50.900.000 đồng, nhưng ông, bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh là đã trả nợ cho nguyên đơn, do vậy Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng điểm a khoản 1, khoản 2 của Điều 157 Bộ luật Dân sự năm 2015 bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện là có căn cứ.

[7] Từ những cơ sở nêu trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ và tại cấp phúc thẩm bị đơn cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì thêm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị P.

[8] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị P áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm.

[10] Các phần khác của quyết định bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị P. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2021/DS-ST ngày 20-9-2021 của Tòa án nhân dân huyện M1, tỉnh Sóc Trăng và được tuyên lại như sau:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 và 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 1 và 2 Điều 157, Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Buộc bị đơn bà Lê Thị P trả nợ cho nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc H tổng số tiền là 45.800.000 đồng (bằng chữ: Bốn mươi lăm triệu, tám trăm nghìn đồng).

2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án là bà Nguyễn Ngọc H cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án là bà Lê Thị P còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị P phải chịu 2.290.000 đồng (bằng chữ: Hai triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng)

- Trả lại cho bà Nguyễn Ngọc H tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.272.000 đồng (bằng chữ: Một triệu, hai trăm bảy mươi hai nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006148 ngày 07-10-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

4. Về án phí phúc thẩm: Bị đơn bà Lê Thị P phải chịu 300.000 đồng, bà P được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền số 0007547 ngày 05-10-2021 của Chi cục thi hành án huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Bà P đã thực hiện xong án phí phúc thẩm.

5. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THA huyện Mỹ Tú;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quốc Định